

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 121/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 5 - 2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Tam - Cán bộ hưu trí;
- Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2493/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đoàn Thị T**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ thường trú: Tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Phùng Văn G**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ thường trú: Tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai.

(chị T, anh G vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phùng Văn G tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2000, tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Long An.

Thời gian đầu, chị và anh G chung sống hạnh phúc. Nhưng sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm. Bên cạnh đó, quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất, vì vậy thường xuyên cãi nhau, dẫn đến xung đột và không tôn trọng nhau. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên nhiều lần vợ chồng đã ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng tất cả đều không có kết quả. Do vậy, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và không thể tiếp tục sống chung với nhau được.

Nay, nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh G có 02 con chung là các cháu Phùng Tuấn A, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2001 và Phùng Thảo M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2007. Đối với cháu Tuấn A đã đủ tuổi trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu M cho chị nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh G tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị và anh G không có nợ chung.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phùng Văn G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn năm 2000. Quá trình chung sống, vợ chồng vẫn hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn gay gắt do bất đồng quan điểm sống. Tuy nhiên, anh không đồng ý ly hôn với chị T vì anh vẫn còn yêu thương vợ con.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị T có 02 con chung là các cháu Phùng Tuấn A, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2001 và Phùng Thảo M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2007. Đối với cháu Tuấn A đã đủ tuổi

trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị T không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh G; Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung là cháu Phùng Thảo M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung cháu Phùng Tuấn A, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2001, đã đủ tuổi trưởng thành và khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí sơ thẩm: chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Chị Đoàn Thị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh Phùng Văn G, địa chỉ thường trú: Tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu

Tòa án xác định người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn. Căn cứ theo quy định tại các điều 28, 35, 39 và 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chị T được xác định là nguyên đơn, anh G được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:

Các đương sự đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh G theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh G đã đăng ký kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Long an cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 09 tháng 11 năm 2000 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Theo lời khai của chị T trong quá trình giải quyết vụ án: chị T và anh G phát sinh nhiều mâu thuẫn khi cùng chung sống do bất đồng quan điểm sống, tình cảm nên thường xuyên cãi nhau, dẫn đến xung đột và không tôn trọng nhau. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên nhiều lần vợ chồng đã ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng tất cả đều không có kết quả. chị T xác định tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh G.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 04 tháng 4 năm 2023, Ủy ban nhân dân phường C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai xác định không biết về mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh G do các bên không trình báo. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh G đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng gay gắt do bất đồng quan điểm sống. anh G không đồng ý ly hôn với chị T nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh G không đưa ra phương án hàn gắn, hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ. Bên cạnh đó, chị T kiên quyết ly hôn, không mong muốn được hàn gắn với anh G. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh G là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh G là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh G đều xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Phùng Tuấn A, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2001 và Phùng Thảo M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2007. Các đương sự đều thống nhất giao con chung là cháu Phùng Thảo M, sinh ngày 30

tháng 6 năm 2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với con chung cháu Phùng Tuấn A, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2001, đã đủ tuổi trưởng thành và khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T và anh G xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị T và anh G xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 68, 147, 192, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật số: 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Đoàn Thị T đối với bị đơn anh Phùng Văn G.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phùng Thảo M, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung cháu

Phùng Tuấn A, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2001, đã đủ tuổi trưởng thành và khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004096 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Chị T đã nộp xong.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND X. E;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Bảo